

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2019/KDTM-PT**

Ngày: 09-5-2019

*V/v Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Tấn Lợi.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Tôn

Bà Lê Thị Trúc PH

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Chí Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/3/2019, ngày 25/4/2019 và ngày 09/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh tH mại thụ lý số: 03/2019/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh tH mại sơ thẩm số: 06/2018/KDTM-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện LV bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông A (Tý), sinh năm 1967;

(Ông A là chủ hộ kinh doanh được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện LV cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngày 05/6/2009).

Địa chỉ: Số F, ấp BL, xã BT, huyện LV, ĐT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A là anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1991, địa chỉ: Số J, khóm BPQ, TT LV, huyện LV, ĐT, theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2019.

1.2. Bà B, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số F, ấp BL, xã BT, huyện LV, ĐT.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn A:* Luật sư Hồ Thị Xuân **H** và Luật sư Võ Thị **T** - Văn Phòng Luật sư Xuân **H**, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Ông **C**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số **L**, ấp **TM**, xã **TP**, huyện **LV**, **ĐT**.

Địa chỉ liên lạc: Số **X**, ấp **LB**, xã **HL**, huyện **LV**, **ĐT**.

Đại diện theo ủy quyền của ông **C** là bà Nguyễn T.M, sinh năm 1963;  
Địa chỉ: Tổ 29, khóm MH, P3, TPCL, **ĐT**, theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2019.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **D**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số **L**, ấp **TM**, xã **TP**, huyện **LV**, **ĐT**.

Địa chỉ liên lạc: Số **X**, ấp **LB**, xã **HL**, huyện **LV**, **ĐT**.

3.2. Anh **E**, sinh năm: 1986;

(Anh **E** là chủ DNTN NKM được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Tháp – Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 17/12/2012 ).

Địa chỉ: Số 333, Khóm 1, Thị trấn **LV**, huyện **LV**, Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Ấp **LT**, xã **HL**, huyện **LV**, **ĐT**.

Đại diện theo ủy quyền của bà **D** và anh **E** là bà Nguyễn T.M, sinh năm 1963;  
Địa chỉ: Tổ 29, khóm MH, P3, TPCL, **ĐT**, theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2019.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D và anh E:* Luật sư Phạm **Đ**, Công ty Luật hợp danh **AELS**, chi nhánh Đồng Tháp, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp

*Người kháng cáo:* Ông **C** là bị đơn; bà **D** và anh **E** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án;

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, tờ tường trình, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các lời khai tại Tòa án các đương sự trình bày như sau:

**\* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn A là anh Nguyễn Hồng T và nguyên đơn bà B cùng trình bày:** Ông **A** được Phòng tài chính kế hoạch huyện **LV** cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh ngành nghề mua bán phế liệu và máy xay xát lúa gạo đã qua sử dụng vào ngày 05/6/2009. Vợ chồng ông **A**, bà **B** là bạn với vợ chồng ông **C**, bà **D**, đến năm 2013 kết nghĩa thông gia. Từ năm 2012 - 2013 vợ chồng ông **A**, bà **B** có bán trang thiết bị, vật

tư mới và cũ làm nhà máy xay xát lúa gạo cho vợ chồng ông **C**, bà **D** nhưng không có làm biên nhận, qua 07 lần mua bán cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 09/9/2012, ông Trần Văn Đựng ở An Phú, An Giang có làm hợp đồng (viết tay) bán toàn bộ giàn đồ nhà máy xay xát lúa gạo cho vợ chồng ông **A** với số tiền 800.000.000đ. Sau đó vợ chồng ông **A** bán lại cho vợ chồng ông **C** với giá 900.000.000đ, cụ thể gồm: 03 cây cối lúc cũ hiệu Mai Xuân giá 150.000.000đ; 01 cái mô tơ hiệu Việt Hưng 100 ngựa, úp đơ mặng, giàn sắt xi giá 50.000.000đ; 01 cái găng 99 lỗ cũ hiệu Mai Xuân giá 140.000.000đ; 01 giàn lát cái 70 (trong đó có bu ly, rùa, bạc đạn, dây chằng) giá 70.000.000đ; 100 mét băng tải giá 150.000.000đ; 13 cây bù dài giá 150.000.000đ; trụ lâu, hốt rút, ván bằng cây cà chắc, sàng đảo, sàng tạp chất giá 70.000.000đ; 01 sóc găng 99 lỗ giá 40.000.000đ; 01 quạt hút giá 40.000.000đ; ống máng, ba long giá 30.000.000đ; thuê xe cầu vận chuyển 10.000.000đ. Đến ngày 20/9/2012, vợ chồng ông **C** nhờ vợ chồng ông **A** thuê xe tải biển kiểm soát 67L-7149 của Công ty Một Tháng Năm ở An Giang do tài xế Lê Thanh **PH** điều khiển đến nhà máy ông Đựng để chở hàng giao cho ông **B** 03 cây cối lúc cũ hiệu Mai Xuân tại thị trấn LV và giao 03 cây cối lúc hiệu Diệp xanh da lu cho ông Phan Lý Minh Sang ở Sa Đéc, vài ngày sau tiếp tục chở 01 cái sóc găng 99 lỗ giao cho ông **B**. Vợ chồng ông **A**, bà **B** dùng xe ô tô 7 chỗ do tài xế Võ Văn Hiệp chở anh Nguyễn Hồng **T**, ông **C**, con ông **C** là anh **E**, anh Phan Lý Minh Sang và một số người làm công của ông là Mai Thanh Phong, Lê Việt, Lê Thái, Đỗ Thanh Tuấn, Nguyễn Sôi cùng đến nhà máy của ông Đựng tháo dỡ và bàn giao phụ tùng nhà máy cho ông **C**, bà **D**. Khoảng 07 ngày sau bà **D**, ông **C** đến nhà vợ chồng ông trả 200.000.000đ do chị Đỗ Thị Thu **T** con ông nhận.

Lần 2: Cuối tháng 9/2012, vợ chồng ông **A** bán cho ông **C**, bà **D** 01 cối lúc cũ hiệu Mai Xuân giá 50.000.000đ tại kho hàng của ông **A**, do con ông **C** là anh **E**, anh Hưởng cùng người làm công của ông **C** là Trần Minh Chánh (Bé) chạy ghe nhận hàng.

Lần 3: Ngày 16/10/2012 bà **B** đặt gia công 6 cây cối lúc mới hiệu Mai Xuân tại cơ sở Mai Xuân giá 252.000.000đ (có hóa đơn) sau đó bán lại cho vợ chồng ông **C** bằng giá 252.000.000đ. Đến ngày 26/10/2012, chủ cơ sở Mai Xuân phân công tài xế tên Lâm Khánh Huy và Nguyễn Chí Linh giao hàng bằng xe cầu của Cơ sở biển kiểm soát 51E-00783 cho người nhận là ông **C**, anh **E** tại cầu Dương Hòa. Đến 10 ngày sau vợ chồng ông **C** đến nhà ông **A** trả 500.000.000đ do chị **T** nhận.

Lần 4: Vào ngày 16/10/2012, ông Lê Văn Ngoan ở thành phố Cao Lãnh có làm hợp đồng (viết tay) bán toàn bộ giàn đồ nhà máy xay xát lúa gạo và 01 trạm điện 250KVA, hiệu THIBIDI 3 pha, số hiệu 21123372-2,4 trụ điện vượt sông cùng thiết bị dẫn điện cho vợ chồng ông **A** với giá 780.000.000đ. Đến

ngày 10/11/2012 vợ chồng ông **A** bán lại một số trang thiết bị vật tư của nhà máy ông Ngoan cho vợ chồng ông **B** với giá 425.000.000đ, cụ thể gồm: 01 trạm điện 250KVA, hiệu THIBIDI 3 pha, số hiệu 21123372-2,4 trụ điện vượt sông cùng thiết bị dẫn điện giá 165.000.000đ; 02 cối lúc cũ hiệu Mai Xuân giá 100.000.000đ; giàn băng tải hơn 30m giá 50.000.000đ; giàn bờ dài, buli, lắp cái giá 50.000.000đ; sảy gạo, ba long, quạt hút giá 40.000.000đ và sóc găng 99 lỗ giá 20.000.000đ. Vợ chồng ông **A** giao hàng tại nhà máy của ông Ngoan do ông **C**, anh **E**, người làm công của ông **C** là ông Chánh (Bé), ông Nguyễn Bá Trung (trực tiếp tháo dỡ trạm điện) chở về bằng xe ba gác và ghe do ông **C** thuê. Khoảng 07 ngày sau bà **D** đến nhà ông **A** trả 100.000.000đ cho chị **T** và chị Thi con ông nhận.

Lần 5: Ngày 26/10/2012 bà **B** đặt mua 05 hộp số mới (máy bóc vỏ lúa) 3000 hiệu Bùi Văn Ngọ 800C kèm theo 05 mô tơ có ký hiệu: CL 800C 1371112, CL 800C 1471112, CL 800C 1411112, CL 800C 1501112, CL 800C 1481112 cùng với ký hiệu mô tơ: 9999/022, 0712/030, 0712/505, 0708/066, 0758/039 với giá 605.000.000đ (có hóa đơn) của công ty TNHH Bùi Văn Ngọ do bà Bùi Thị Xuân Đào ký hợp đồng ngày 26/10/2012. Đến ngày 29/11/2012, bà **B** bán cho vợ chồng ông **C** 05 hộp số trên với giá 605.000.000đ, do bà **B** thuê xe cầu bên ngoài (không nhớ thuê của ai) giao hàng tại cầu Dương Hòa cho ông **C** và anh **E** nhận. Khoảng 07 ngày sau bà **D** đến nhà ông **A** trả 200.000.000đ cho chị **T**, chị Thi con ông nhận.

Lần 6: Năm 2011 vợ chồng ông **A** đổi nhiều loại sắt phế liệu cũ mua từ các nhà máy xay xát lúa gạo cũ thành 01 lô sắt I (mới) tại thành phố Hồ Chí Minh khoảng 11-12 tấn sắt trị giá 160.000.000đ (không nhớ tên cửa hàng). Sau đó gia đình ông **A** sử dụng khoảng 5-6 tấn sắt trên làm cột kèo, làm mái che khoảng 01 tháng, do nhà gần chợ nên Nhà nước buộc tháo dỡ. Đến cuối tháng 12/2012, ông **A** bán cho vợ chồng ông **C** toàn bộ lô sắt này với giá 70.000.000đ (trong đó khoảng 5-6 tấn đã qua sử dụng và 5-6 tấn chưa sử dụng); ngoài ra còn bán cho ông **C** nguyên lô ván bằng cây tạp (rất nhiều nhưng không nhớ số lượng cụ thể), 01 bơm hơi cũ, 01 cây láp 70 mới, 01 quạt hút, 02 cây bờ dài, 01 quạt ly tâm, nhiều bu ly (không nhớ), nhiều cái săng vít (không nhớ), 01 hộp số Hưng Thịnh mới, khoảng 8-10 cái mô tơ 7,5 HP và 15HP cũ với giá 64.500.000đ. Các thiết bị trên vợ chồng ông **A** mua từ nhiều nhà máy xay xát lúa gạo nhiều nơi về bán lại cho vợ chồng ông **C** tổng cộng là 134.500.000đ tại kho của ông **A**, người nhận là ông **C**, anh **E**, anh Hưởng, ông Chánh nhận bằng ghe do ông **C** thuê. Khoảng 10 ngày sau bà **D** đến nhà ông **A** trả 400.000.000đ do bà **B** nhận (có chị **T** chứng kiến).

Lần 7: Ngày 10/01/2013 bà **B** đặt gia công mua vật tư tại cơ sở Mai Xuân 01 găng 132 lỗ mới có hóa đơn với giá 215.000.000đ, sau đó bán lại cho

vợ chồng ông C bằng giá 215.000.000đ. Ngày 21/01/2013, tài xế Linh và Huy giao hàng bằng xe tải 51E-00783 do ông C và anh E nhận tại cầu Dương Hòa.

Tổng cộng 07 lần bán thành tiền 2.581.500.000đ, vợ chồng ông C trả 1.400.000.000đ, còn lại 1.181.500.000đ. Khoảng 01 tháng sau ông C và anh E trả lại 01 hộp số Hưng Thịnh giá 42.000.000đ, 01 khúc băng tải 30m giá 30.000.000đ, bà B giảm tiền hàng cho ông C 50.000.000đ (tổng cộng 122.000.000đ), còn nợ 1.059.500.000đ đến nay chưa trả.

Ngoài ra vợ chồng ông A còn cung cấp chứng cứ là đoạn file ghi âm (USB) ghi lại cuộc nói chuyện giữa vợ chồng ông với bà D vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014 và Tờ ghi lại nội dung ghi âm vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014, đồng thời các nguyên đơn yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn file ghi âm và giọng nói hiện tại của bà D.

Ông A và bà B yêu cầu ông B, bà D và anh E liên đới trả số tiền mua hàng hóa còn nợ là 1.059.000.000đ và trả lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/6/2014 – 05/12/2017 là 42 tháng x 0,833%/tháng là 370.501.000đ (tổng cộng vốn và lãi 1.429.501.000đ) đồng thời yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV để đảm bảo thi hành án.

**\* Bị đơn ông Nguyễn Tấn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, anh Nguyễn Tấn E trình bày:** Ông C, bà D với ông A, bà B là bạn, đến ngày 20/4/2013 gia đình ông C và gia đình ông A kết thông gia, khoảng 02 tháng sau thì con ông C và con ông A đã ly hôn, từ đó gia đình ông C và gia đình ông A xảy ra mâu thuẫn với nhau. Ông C, bà D và anh E khẳng định từ trước đến nay không có làm ăn mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng nhà máy xay xát lúa gạo qua 07 lần mua bán như vợ chồng ông A, bà B trình bày. Vào ngày 17/12/2012 anh Nguyễn Tấn E được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Tháp – Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân (DNTN) **NKM**. Đối với toàn bộ giàn đồ nhà máy xay xát lúa gạo của DNTN Ngọc Kim Mai do anh E quản lý và tất cả các máy móc, thiết bị, phụ tùng để xây dựng nhà máy là do ông B và anh E trực tiếp đi mua đồ cũ từ nhiều nhà máy xay xát lúa gạo của nhiều người, sau đó mang về nhà máy Ngọc Kim Mai lắp ráp như sau:

- Tháng 01/2013 ông B và anh E mua trang thiết bị nhà máy xay xát lúa gạo cũ của bà Nguyễn Thị Em cụ thể như sau: 01 cái găng 132 lỗ hiệu Mai Xuân (cũ) giá 82.500.000đ (có biên nhận); 01 hộp số hiệu Bùi Văn Ngộ CL 800C-1371112 (cũ) giá 74.000.000đ (có biên nhận) và 03 cây cối lúc hiệu Mai Xuân (cũ) giá 84.000.000đ (có biên nhận).

- Tháng 02/2013 ông B và anh E mua trang thiết bị nhà máy xay xát lúa gạo cũ của ông Nguyễn Văn Nhân cụ thể: 01 cái găng 99 lỗ hiệu Mai Xuân (cũ) giá 69.000.000đ (có biên nhận); 01 hộp số hiệu Bùi Văn Ngọ CL 800C-1471112 (cũ) giá 61.000.000đ (có biên nhận); 02 cây cối lúc hiệu Mai Xuân (cũ) giá 52.500.000đ (có biên nhận); 15m băng tải 12.000.000đ và 01 mô tơ hiệu VHEM (cũ) giá 21.500.000đ (có biên nhận).

- Tháng 02/2013 ông B và anh E mua của ông Nguyễn Văn Ai: 01 hộp số hiệu Bùi Văn Ngọ CL 800C-1411112 (cũ) giá 71.000.000đ (có biên nhận) và 04 cây cối lúc hiệu Mai Xuân (cũ) giá 106.000.000đ (có biên nhận).

- Tháng 12/2012 ông B và E mua của ông Hà Chí Diệp: 01 hộp số hiệu Bùi Văn Ngọ CL 800C-1501112 (cũ) giá 46.000.000đ (có biên nhận) và tháng 3/2013 ông B và E mua 01 hộp số hiệu Bùi Văn Ngọ CL 800C-1481112 (cũ) giá 85.000.000đ (có biên nhận).

- Tháng 02/2013 ông B và E mua 02 cây cối lúc hiệu Mai Xuân (cũ) của ông Đặng Văn Hoàng giá 32.600.000đ (có biên nhận).

- Trong năm 2012 anh E có mua trạm biến áp 250KVA, hiệu THIBIDI 3 pha, số hiệu 21123372-2, 04 trụ điện vượt sông cùng thiết bị dẫn điện cũ (gồm có máy biến áp, dây điện, trụ điện và các thiết bị khác) của Công ty Sông Tiền (không nhớ ngày tháng năm) hiệu THIBIDI 03 pha do nhân viên Công ty Sông Tiền giao hàng và nhận thi công xây dựng, trong đó Công ty Hải Đăng thiết kế, trị giá 566.000.000đ, hoàn thành ngày 11/01/2013.

- Ngoài ra trong tháng 12/2012, ông B, anh E còn mua sắt ở cơ sở Nguyễn Bảo ở thị trấn LV (không còn chứng từ, hóa đơn và không nhớ số tiền). Tháng 12/2012 ông B mua của ông Mai Văn Sơn 04 khúc gỗ cửa ván làm nhà máy của anh E với giá 89.000.000đ.

Bà D thừa nhận đã nhiều lần nghe hết đoạn file (USB) ghi âm vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014 do nguyên đơn nộp. Bà D cho rằng giọng nói trong file ghi âm không phải là giọng nói của bà, tuy nhiên bà D từ chối việc giám định giọng nói theo yêu cầu của nguyên đơn mặc dù đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc giải quyết vụ án để bà D thực hiện nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đồng thời phân tích hậu quả pháp lý của việc từ chối giám định nhưng bà D vẫn không đồng ý giám định giọng nói trong đoạn file ghi âm và giọng nói hiện tại của bà.

Ông B, bà D và anh E không đồng ý liên đới trả tiền nợ mua hàng hóa và lãi theo yêu cầu của ông A, bà B là 1.429.501.000đ, đồng thời yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời theo biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện LV.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện LV đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B.

Buộc ông C, bà D, anh E cùng có nghĩa vụ liên đới trả vốn 1.059.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi chín triệu đồng) và lãi tính từ ngày 05/6/2014 – 05/12/2017 là 42 tháng x 0,833%/tháng bằng 370.501.000đ (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm lẻ một ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi 1.429.501.000đ (một tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu năm trăm lẻ một ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng:

Ông C, bà D, ông E phải có nghĩa vụ liên đới chịu 54.885.000đ (Năm mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí kinh doanh ~~th~~ mại sơ thẩm.

Ông C, bà D, ông E phải có nghĩa vụ liên đới chịu 6.115.000đ (sáu triệu một trăm mười lăm ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá (đã nộp xong).

Hoàn trả cho ông A, bà B 21.885.000đ (hai mươi một triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 18949 ngày 11/6/2014; 6.718.031đ (sáu triệu bảy trăm mười tám ngàn không trăm ba mươi một đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 09535 ngày 29/11/2016 và 1.764.294đ (một triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn hai trăm chín mươi bốn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00902 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Ông A, bà B tự nguyện chịu 700.000đ (bảy trăm ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định (đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2018 ông **C**, bà **D** và anh **E** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện LV.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn **C**, bà Phạm Thị **D** và anh Nguyễn Tấn **E** là Luật sư Nguyễn Hoàng **C** và người đại diện theo ủy quyền của ông **C**, bà **D** và anh **E** là bà Nguyễn **T.M** đề nghị và yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **C**, bà **D** và anh **E** đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **A**, bà **B**. Bởi các lý do như: Việc mua bán tài sản, giao nhận hàng hóa, thanh toán tiền giữa ông **A**, bà **B** với ông **C**, bà **D** không có hóa đơn, giấy tờ gì chứng minh; 02 hóa đơn bán hàng ngày 26/10/2012 và ngày 21/01/2013 và giấy xác nhận mua bán ngày 21/01/2013 của ông Ngô Minh Trí là chủ Cơ sở Mai Xuân do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có chữ ký khác nhau; Nguyên đơn chưa cung cấp được Hợp đồng mua 05 hộp số của Công ty TNHH Bùi Văn Ngọ; Theo lời khai đối chất của ông Trần Văn Đựng ngày 18/01/2016 ông Đựng khai bán toàn bộ giàn đồ nhà máy xay xát cho ông **A**, còn ông **A** bán cho ai thì ông không biết; Theo biên nhận ngày 17/11/2012 ghi tên Nguyễn Tấn **E** nhận trạm biến áp nhưng sau đó ông **A** lại thừa nhận mình ký; Trong hồ sơ có tờ giấy ghi “*Gửi chị B*” có nội dung ghi lại các mã số của 05 hộp số Bùi Văn Ngọ phù hợp với mã số các hộp số có tại nhà máy của anh **E** nên ông **A**, bà **B** khai bán tài sản cho ông **C**, bà **D** theo các mã số này; Theo biên bản làm việc về việc giám định giọng nói ngày 26/7/2016 tại Tòa án Tỉnh và ngày 16/3/2018 tại Tòa án huyện LV anh Nguyễn Hồng **T** cho rằng ghi âm giọng nói bà **D** bằng điện thoại Iphone 6, nhưng trong bản án sơ thẩm và tại Tòa án cấp phúc thẩm anh **T** khai ghi âm giọng nói bằng điện thoại Iphone 5 nên bà **D** không cung cấp giọng nói để giám định; Lời khai của những người làm chứng cho phía ông **A**, bà **B** có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp nên không khách quan. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cỏi lúc trong nhà máy của anh **E** không đúng với cỏi trắng mà nguyên đơn cung cấp chứng cứ là bán cho ông **C** theo 02 tấm hình mà đại diện bị đơn nộp tại phiên tòa và xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự do bà **D** và ông **C** không có đăng ký kinh doanh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông **A** là Luật sư Hồ Thị Xuân **H** và Võ Thị Thảo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **A** và bà **B**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, đồng thời bác yêu cầu kháng cáo của ông **C**, bà **D** và anh **E** do không có đủ cơ sở. Bởi vì: Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình được thể hiện: Việc mua bán hàng hóa giữa ông **A**, bà **B**

với ông **C**, bà **D** không làm giấy tờ là do khi đó họ có quan hệ là bạn bè thân thích sau đó kết thông gia, tuy nhiên việc giao dịch bằng lời nói giữa họ vẫn phù hợp quy định Luật **tH** mại; Nguyên đơn đã cung cấp được nguồn gốc hàng hóa đã bán cho phía ông **C**, bà **D**; Lời khai những người làm chứng phù hợp lời khai của nguyên đơn và phù hợp tình tiết của vụ án không có mâu thuẫn; nguyên đơn cung cấp chứng cứ là đoạn file ghi âm (USB) ghi lại nội dung nói chuyện giữa vợ chồng ông **A**, bà **B** với bà **D** vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014 được ghi âm tại nhà bà **D**, bản gốc thu âm bằng điện thoại di động hiệu Iphone 5 trong đó có nội dung bà **D** thừa nhận còn nợ tiền ông **A**, bà **B**, mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích nhiều lần nhưng bà **D** vẫn không cung cấp giọng nói để giám định giọng nói của bà theo giọng nói của file ghi âm, nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh **T** đại diện cho ông **A** thống nhất lời bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như nêu trên. Bà **B** và anh **T** đại diện cho ông **A** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **C**, bà **D** và anh **E**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo thực hiện đúng quy định và hợp lệ. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Những người tham gia tố tụng và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76, 86 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Trên cơ sở nội dung phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án kinh doanh **tH** mại số: 05/PB-VKS-DS ngày 09/5/2019. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn **C**, bà Phạm Thị **D** và anh Nguyễn Tấn **E** và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử cần điều chỉnh việc tuyên án đảm bảo giải quyết đúng và đầy đủ các yêu cầu của đương sự, giải quyết toàn diện nội dung vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện LV thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án, vụ án trong thời hiệu khởi kiện. Sau khi xét xử sơ thẩm ông **C**, bà **D** và anh **E** đã kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông **A** và bà **B** cho rằng từ năm 2012 - 2013 vợ chồng ông bà có bán thiết bị, máy móc mới và cũ làm nhà máy xay xát lúa gạo cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn **C**, bà Phạm Thị **D** nhưng không có làm hợp đồng bằng văn bản chỉ thỏa thuận giao dịch bằng miệng (lời nói) do các bên có quan hệ bạn bè thân thiết, sau đó kết thông gia với nhau. Qua 07 lần mua bán tổng cộng thành tiền 2.581.500.000đ, vợ chồng ông B, bà **D** đã trả 1.400.000.000đ, còn nợ lại 1.181.500.000đ. Sau đó ông B và anh E trả lại một số tài sản và bà B đã giảm tiền hàng cho ông B, bà **D** là 122.000.000đ nên còn nợ lại 1.059.500.000đ đến nay chưa trả. Ông A và bà **B** khởi kiện yêu cầu ông B, bà **D** và anh E liên đới trả số tiền mua hàng hóa còn nợ và lãi tổng cộng là 1.429.501.000đ và yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LV để đảm bảo thi hành án.

Ông Nguyễn Tấn B, Bà **D** và anh Nguyễn Tấn E không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông **A** và bà **B** cho rằng từ trước đến nay vợ chồng ông **C**, bà **D** không có làm ăn mua bán trang thiết bị, phụ tùng nhà máy xay xát lúa gạo qua 07 lần mua bán như vợ chồng ông A, bà **B** đã trình bày. Đối với toàn bộ thiết bị, máy móc nhà máy xay xát lúa gạo của DNTN **NKM** (gọi tắt là nhà máy **NKM**) do anh **E** quản lý là do ông B và anh E trực tiếp đi mua đồ cũ từ nhiều nhà máy xay xát lúa gạo của nhiều người, sau đó mang về nhà máy Ngọc Kim Mai lắp ráp. Ông **C**, Bà **D** và anh E không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông **A**, bà **B** đồng thời yêu cầu hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông **A**, bà Lê Thị **B** đã 07 lần giao dịch mua bán máy móc, thiết bị để làm nhà máy xay xát lúa gạo với ông **C** và bà **D** là có căn cứ. Bởi vì, mặc dù việc mua bán giữa các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, việc giao nhận hàng hóa và thanh toán tiền với nhau đều không lập thành văn bản, không có hóa đơn, chứng từ thể hiện việc mua bán giữa các bên, do vào thời điểm giao dịch này giữa phía ông **A**, bà

**B** và ông **C**, bà **D** có quan hệ thân thiết với nhau, nên tin tưởng không lập thành văn bản trong các lần giao dịch, khi phát sinh tranh chấp phía ông **C**, bà **D** và anh **E** đã phủ nhận việc có thỏa thuận mua bán máy móc, thiết bị với ông **A**, bà **B** và không thừa nhận có nhận hàng hóa từ phía ông **A** và bà **B**. Tuy nhiên phía nguyên đơn ông **A** và bà **B** đã cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa nêu trên, được thể hiện như sau:

- Chứng minh được nguồn gốc hàng hóa mà ông **A**, bà **B** đã bán và chuyển giao cho phía ông **C**, bà **D** và anh **E** qua 07 lần giao dịch mua bán, trong đó có các tài sản hiện còn tồn tại tại nhà máy **NKM** như: 12 cái cối lúc hiệu Mai Xuân; 05 hộp số Bùi Văn Ngọ; 02 cái găng (trong đó 01 cái găng mới 132 lỗ hiệu Mai Xuân, 01 cái găng cũ 99 lỗ hiệu Mai Xuân); 01 cái motor hiệu Việt Hưng 100 mã lực, hiện các tài sản này vẫn còn niêm phong theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV và tài sản khác như: 01 trạm điện 250KVA, hiệu THIBIDI 3 pha, số hiệu 21123372-2 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp);

- Giá hàng hóa được giao dịch mua bán giữa các bên qua 07 lần theo trình bày của ông **A**, bà **B** vào thời điểm năm 2012 và tháng 1/2013, trong đó có các tài sản còn tồn tại vào thời điểm thẩm định giá theo Biên bản định giá (khảo sát giá) tài sản của Tòa án tỉnh Đồng Tháp vào ngày 11/3/2016 dựa trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Tây nam (bút lục 641-642) thì giá khi thẩm định cũng tương ứng với giá ông **A**, bà **B** đã trình bày khi thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa với nhau (xem xét tỷ lệ đã hao mòn, giá trị hàng hóa còn lại);

- Các lời khai của những người làm chứng như: ông Trần Văn Đựng (chủ nhà máy xay xát lúa gạo ở An Phú, An Giang), ông Lê Văn Ngoan (chủ nhà máy xay xát lúa gạo ở thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp), anh Ngô Minh Khải, ông Ngô Minh Trí (chủ cơ sở Mai Xuân), ông Trần Văn Tiền (Kế toán trưởng Công ty Bùi Văn Ngọ), anh Lê Thanh PH (Tài xế Công ty TNHH Một Tháng Năm), anh Lâm Khánh Huy, anh Nguyễn Chí Linh (Tài xế và nhân viên Cơ sở Mai Xuân), anh Phan Lý Minh Sang; anh Nguyễn Bá Trung, anh Trần Minh Chánh (Bé), anh Võ Văn Hiệp, anh Mai Thanh Phong, anh Nguyễn Sôi và theo văn bản trả lời và xác nhận của đại diện hợp pháp của Điện lực huyện LV, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Sông Tiền Đồng Tháp (gọi tắt là Công ty TNHH Sông Tiền) và của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hải Đăng (gọi tắt là Công ty CP Hải Đăng) cũng phù hợp với lời trình bày của ông **A**, bà **B** về thời gian, địa điểm giao dịch, vận chuyển, giao nhận hàng hóa, thi công, lắp đặt thiết bị, máy móc tại nhà máy **NKM** và về nguồn gốc hàng hóa qua 07 lần giao dịch mua bán giữa ông **A**, bà **B** với phía ông **C**, bà **D** và anh **E**.

Đối với lời khai của ông **C**, bà **D** và anh **E** có sự mâu thuẫn và không chứng minh được nguồn gốc các tài sản là máy móc, thiết bị đã lắp đặt vào nhà máy **NKM**. Lời khai của ông **C** tại Cơ quan điều tra Công an huyện LV ngày 20/8/2014 (bút lục 160-161) cho rằng mua máy móc, trang thiết bị của Tư Ca ở Cầu Bà Phủ, mua của Út ở Long Xuyên, mua của Mo ở Bần Tăng và của Tư Ca ở Hòa Thông. Khi xét xử sơ thẩm lần 1 theo biên bản phiên tòa ngày 09/9/2015 (BL246-253) người đại diện theo ủy quyền của ông **C**, bà **D** và anh **E** lại khai mua của nhiều người, nhiều nơi không nhớ. Sau đó bà **D** đại diện theo ủy quyền ông **C** và anh **E** khai mua của bà Nguyễn Thị Em, ông Nguyễn Văn Ai, ông Nguyễn Văn Nhân, ông Hà Chí Diệp, ông Đặng Văn Hoàng, Công ty TNHH Sông Tiền, Cơ sở Nguyễn Bảo ở thị trấn LV và mua của ông Mai Văn Sơn, tuy nhiên lời khai những người làm chứng bà **D** nêu ra là chưa khách quan do họ đã không chứng minh được nguồn gốc tài sản mà họ có để bán lại cho ông **C**, anh **E**; lời khai của họ có mâu thuẫn về thời gian bán hàng với thời gian xây dựng nhà máy **NKM** hoặc có quan hệ thân thích với bị đơn như bà Em, ông Ai là anh chị ruột với ông **C**. Đối với Công ty TNHH Sông Tiền có văn bản xác nhận: Vào năm 2013, Công ty có tiến hành thi công trình nhánh rẽ 22Kv và trạm biến áp 3P-250 KVA cho anh **E**, không có bán trạm biến áp kế cho anh **E** như trình bày của bà **D**.

Ngoài ra các nguyên đơn ông **A**, bà **B** cung cấp cho Tòa án USB chứa đoạn file ghi âm ghi lại nội dung nói chuyện giữa vợ chồng ông **A**, bà **B** với bà Tuyết Mai vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014, được ghi âm tại nhà bà **D**, bản gốc thu âm bằng điện thoại di động hiệu Iphone 5 (do anh Nguyễn Hồng T là con rể ông **A**, bà **B** thực hiện ghi âm) và cung cấp Tờ ghi lại nội dung ghi âm vào lúc 11 giờ 04 phút ngày 28/5/2014, bà **D** có nhận được tờ ghi lại nội dung ghi âm ngày 28/5/2014 và thừa nhận nội dung trong đoạn ghi âm và tờ ghi lại nội dung ghi âm là hoàn toàn giống nhau (BL 598-600), trong đoạn file ghi âm có thể hiện nội dung trao đổi việc mua bán tài sản làm nhà máy và đòi tiền mua hàng hóa còn nợ, phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn cho rằng bà **D** có mua tài sản làm nhà máy của vợ chồng ông **A**, bà **B** tổng cộng 2.500.000.000đ, đã thanh toán 1.500.000.000đ, còn nợ hơn 1.000.000.000đ nhưng tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm trước đây bà **D** đều không đồng ý giám định giọng nói trong đoạn file ghi âm trên và cũng không đồng ý cung cấp giọng nói của bà để giám định.

Ngày 04/3/2019 bà Phạm Thị **D** có đơn yêu cầu giám định đoạn file ghi âm bằng điện thoại Iphone 6 như theo Biên bản làm việc ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện LV (BL 1260-1262) và Biên bản làm việc về việc giám định tiếng nói ngày 26/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (BL 671-673), bà **D** cho rằng trong các biên bản này có nội dung thể hiện anh Nguyễn Hồng T ghi âm bằng điện thoại Iphone 6, đồng thời yêu cầu nguyên đơn cung

cấp bản gốc khi ghi âm bằng điện thoại Iphone 6 để giám định, bởi vì trong file ghi âm không phải là giọng nói của bà **D**. Ngày 18/3/2019 Tòa án tiến hành lấy lời khai của các đương sự thì bà **D**, ông **A**, bà **B** đều thống nhất việc giám định giọng nói hiện tại của bà **D** với đoạn file ghi âm bản gốc được lưu trong điện thoại Iphone 5 và thống nhất đến ngày 21/3/2019 sẽ tiến hành thu âm giọng nói của bà **D** để thực hiện giám định. Tuy nhiên đến ngày 21/3/2019 bà **D** lại từ chối cung cấp giọng nói để thực hiện việc giám định và cho rằng phía nguyên đơn không cung cấp được file ghi âm từ điện thoại Iphone 6 mà chỉ cung cấp file ghi âm từ điện thoại Iphone 5. Phía ông **A**, bà **B** và anh T đều khẳng định đoạn file ghi âm bản gốc được ghi âm trực tiếp từ điện thoại Iphone 5 không có cắt, ghép, sao chép hay dùng **phương** tiện kỹ thuật nào khác làm thay đổi nội dung của đoạn file ghi âm, sẵn sàng cung cấp bản gốc file ghi âm từ điện thoại di động Iphone 5 để thực hiện giám định khi bà **D** cung cấp giọng nói để giám định, anh T khẳng định USB mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là được sao chép ra từ điện thoại di động Iphone 5. Việc các biên bản ghi nhận việc ghi âm từ điện thoại Iphone 6 là có sự sai sót và nhầm lẫn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/3/2019 anh T và bà **B** yêu cầu giám định giọng nói hiện nay bà **D** với giọng nói bà **D** được ghi âm theo điện thoại Iphone 5 (có đơn yêu cầu giám định của ông **A**, bà **B** ngày 29/3/2019), Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và thông báo cho bà **D** cung cấp giọng nói vào ngày 09/4/2019 để thực hiện giám định theo yêu cầu giám định của ông **A**, bà **B** nhưng bà **D** vắng mặt và có văn bản từ chối cung cấp giọng nói để giám định theo yêu cầu nguyên đơn (theo Đơn yêu cầu xem xét ngày 01/4/2019 của bà **D**). Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn cung cấp file ghi âm (tài liệu nghe được) cũng được xem là nguồn chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 94; khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bà **D** từ chối cung cấp giọng nói để thực hiện giám định mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích việc giám định bao gồm cả việc giám định giọng nói của bà **D** với giọng nói theo file ghi âm và giám định tính xác thực, chính xác và khách quan của bản gốc file ghi âm, nếu bà **D** xác định giọng nói trong đoạn file ghi âm trên không phải của bà thì bà nên đồng ý cung cấp giọng nói để cơ quan chức năng thực hiện giám định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà nhưng bà **D** vẫn không đồng ý thực hiện giám định. Do đó chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là có cơ sở pháp lý và có liên quan đến giải quyết vụ án nên được xem xét giải quyết trong vụ án, việc bà **D** từ chối giám định thì bà phải chịu hậu quả pháp lý cho việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 và khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông **A**, bà **B** với ông **C**, bà **D** là trên cơ sở tự nguyện, tự do ý chí; khi tham gia giao dịch các đương sự đều đã thành niên; mục đích, nội dung giao dịch giữa các bên không vi phạm điều cấm

pháp luật, không trái đạo **C** xã hội, về hình thức giao dịch bằng lời nói là phù hợp quy định Điều 11, khoản 1 Điều 24 Luật **thương** mại nên được chấp nhận. Mục đích của các bên khi tham gia giao dịch là nhằm mục đích lợi nhuận, trong đó phía ông **A**, bà **B** bán hàng hóa để kiếm lời, còn phía ông **C**, bà **D** mua hàng hóa để xây dựng nhà máy **NKM** nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của gia đình do anh Nguyễn Tấn E (con ông **C**, bà **D**) đại diện đứng tên đăng ký kinh doanh đối với DNTN **NKM**, khi phát sinh tranh chấp thì các bên đều đã là chủ thể kinh doanh theo quy định pháp luật, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp bằng vụ án kinh doanh thương mại là phù hợp khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa thì bên bán ông **A**, bà **B** đã chứng minh được đã giao hàng hóa theo thỏa thuận, còn bên mua ông **C**, bà **D** đã nhận hàng hóa nhưng chưa thanh toán đủ tiền, còn nợ lại 1.059.500.000đ và do chậm thanh toán nên phía bên bán yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả là có cơ sở. Xét bản án sơ thẩm buộc ông **C**, bà **D** và anh **E** cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **A**, bà **B** tiền mua hàng hóa còn nợ là 1.059.000.000đ và trả lãi trên số tiền chậm thanh toán tính từ ngày 05/6/2014 (ngày ông **A**, bà **B** khởi kiện) đến ngày 05/12/2017 là 42 tháng x 0,833%/tháng bằng 370.501.000đ, tổng cộng là 1.429.501.000đ là có cơ sở phù hợp với các Điều 24, 50, 306 của Luật **TH** mại. Mức lãi suất phía ông **A**, bà **B** yêu cầu là 0,833%/tháng thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại tại thời điểm thanh toán như theo Công văn số 151/ĐTH-TH ngày 12/3/2019 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Tháp về việc cung cấp thông tin lãi suất cho vay theo Công văn số 243/TA-DS ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, xét thấy là có lợi cho ông **C**, bà **D** và anh **E** nên giữ nguyên là phù hợp. Đồng thời giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LV để đảm bảo thi hành án.

[5] Đối với trình bày của người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **C**, bà **D** và anh **E** như nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận. Bởi vì: việc mua bán tài sản, giao nhận hàng hóa, thanh toán tiền giữa ông **A**, bà **B** với ông **C**, bà **D** tuy không có hóa đơn, giấy tờ gì chứng minh, tuy nhiên phía nguyên đơn đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai người làm chứng đã chứng minh việc các bên có tham gia giao dịch mua bán hàng hóa như đã phân tích trên; Đối với 02 hóa đơn bán hàng ngày 26/10/2012 và ngày 21/01/2013 và giấy xác nhận mua bán của ông Ngô Minh Trí ngày 21/01/2013 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa

án có chữ ký khác nhau, nhưng xét thấy việc ông Trí là chủ cơ sở Mai Xuân và người ủy quyền của ông Trí là anh Ngô Minh Khải là người đại diện cho cơ sở Mai Xuân đều cho rằng ngày 16/10/2012 bà B có đặt gia công và mua vật tư 06 cây cối lúc mới hiệu Mai Xuân tại cơ sở Mai Xuân giá 252.000.000đ và ngày 10/01/2013 bà B đặt gia công và mua vật tư 01 găng 132 lỗ mới tại cơ sở Mai Xuân giá 215.000.000đ đều có xuất hóa đơn và làm hợp đồng mua dùm vật tư để gia công, sau khi thực hiện xong gia công Cơ sở Mai Xuân đã phân công tài xế Lâm Khánh Huy và Nguyễn Chí Linh giao hàng cho ông B và anh E nhận tại cầu Dương Hòa, cho thấy việc giao dịch giữa các bên là có sơ sở phù hợp pháp luật, mặt khác cơ sở Mai Xuân cũng cung cấp Biên bản điều chỉnh hóa đơn ngày 15/4/2019 cũng thể hiện rõ việc ông Trí đại diện Cơ sở có thực hiện giao dịch với bà **B** theo 02 hóa đơn ngày 26/10/2012 và ngày 22/01/2013, nên không cần thiết giám định có đúng chữ ký của ông Trí hay không; Việc nguyên đơn bà **B** mua 05 hộp số của Công ty TNHH Bùi Văn Ngọ được thể hiện bằng Hợp đồng kinh tế ngày 26/10/2012 và biên bản bàn giao thiết bị, theo lời khai anh Trần Văn Tiền là Kế toán trưởng của Công ty TNHH Bùi Văn Ngọ thì vào ngày 26/10/2012 bà B có đặt hàng qua điện thoại mua 05 hộp số mới (máy bóc vỏ lúa) 3000 hiệu Bùi Văn Ngọ 800C kèm theo 5 motor, bà **B** có đưa trước 200.000.000đ, đến ngày 29/11/2012 công ty tiến hành giao hàng cho bà B, hiện tại bà B còn nợ công ty 405.000.000đ nên Công ty chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bà B, đồng thời ông Tiền khẳng định mỗi hộp số (máy bóc vỏ lúa) hiệu Bùi Văn Ngọ có ký hiệu, mã số niêm rô khác nhau, không có sự trùng lặp với nhau và thực tế các tài sản này được lắp đặt tại nhà máy của DNTN **NKM**; Đối với lời khai của ông Trần Văn Đựng theo Biên bản đối chất ngày 18/01/2016 tuy ông khai bán toàn bộ giàn đồ nhà máy xay xát cho ông **A**, còn ông **A** bán cho ai thì ông không biết, nhưng sau đó ông đều khẳng định vào ngày 09/9/2012 ông có làm hợp đồng (viết tay) bán toàn bộ nhà máy xay xát lúa gạo của ông ở An Phú, An Giang cho vợ chồng ông **A** với giá 800.000.000đ, sau đó vợ chồng ông **A** (Tý) có dẫn vợ chồng ông **B** đến giới thiệu là thông gia, ông nghe ông **A** nói sẽ bán trang thiết bị nhà máy này lại cho vợ chồng ông **B**, đến ngày 20/9/2012 vợ chồng ông **A** cùng ông **B**, anh E và nhiều người khác đến tháo dỡ nhà máy trong nhiều ngày và vận chuyển hàng bằng xe tải và ghe cho thấy lời khai của ông Đựng là khách quan, phù hợp với thực tế; Theo biên nhận ngày 17/11/2012 ghi tên Nguyễn Tấn E nhận trạm biến áp nhưng ông **A** thừa nhận mình ký, theo ông **A** trình bày xuất phát từ việc anh E bận lo vận chuyển máy móc nên anh E đưa giấy CMND cho ông **A** ghi và ký tên thay để nhận hồ sơ trạm biến áp 250KVA, hiệu THIBIDI 3 pha, số hiệu 21123372-2 từ ông Lê Văn Ngoan giao lại cho anh E, trên thực tế anh E đã nhận hồ sơ gốc trạm biến áp này từ ông Ngoan để lắp đặt tại nhà máy **NKM**, xét trình bày của ông **A** là có cơ sở phù hợp thực tế nên chấp nhận; Việc có tờ giấy ghi “*Gửi chị B*” trong hồ sơ vụ án do

nguyên đơn nộp, theo trình bày bà **B** là do Công ty TNHH Bùi Văn Ngọ cung cấp cho bà, có nội dung ghi lại các mã số của 05 hộp số Bùi Văn Ngọ, xét thấy các mã số này phù hợp Hợp đồng kinh tế ngày 26/10/2012 và biên bản bàn giao thiết bị ngày 29/11/2012, đồng thời phù hợp với mã số các hộp số có tại nhà máy **NKM** nên trình bày của bà **B** là có cơ sở; Theo biên bản làm việc về việc giám định giọng nói ngày 26/7/2016 tại Tòa án Tỉnh và ngày 16/3/2018 tại Tòa án huyện LV mặc dù có thể hiện nội dung file ghi âm giọng nói bằng điện thoại Iphone 6, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh T đều khẳng định ghi âm giọng nói bằng điện thoại Iphone 5 đồng thời anh cũng đại diện cho ông **A** yêu cầu giám định bản gốc của file ghi âm này và giọng nói của bà **D** nhưng bà đều từ chối cung cấp giọng nói và từ chối giám định, nên trình bày của anh T là có cơ sở; Các còi lúc có trong nhà máy **NKM** đã niêm phong phù hợp với các còi lúc mà những người làm chứng khẳng định do ông **A**, bà **B** đã bán và chuyển giao cho ông **C**, bà **D** và phù hợp tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án; Đây là tranh chấp kinh doanh **tH** mại nên được giải quyết bằng vụ án kinh doanh **tH** mại như đã phân tích trên là phù hợp.

[6] Từ cơ sở trên xét kháng cáo của bà **D**, ông Nguyễn Tấn B và anh Nguyễn Tấn E là không có cơ sở, nên không được chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên và điều luật áp dụng cho phù hợp, nhằm đảm bảo thi hành án.

[7] Đối với quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[8] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là không có cơ sở, nên không được xem xét chấp nhận.

[9] Về án phí: Do kháng cáo của bà **D**, ông Nguyễn Tấn B và anh Nguyễn Tấn E không được chấp nhận nên, bà **D**, ông **C** và anh **E** phải chịu án phí kinh doanh **tH** mại phúc thẩm. Do vụ án này được thụ lý sơ thẩm lần đầu ngày 11/6/2014, sau đó được xét xử phúc thẩm và sơ thẩm lại nhiều lần nên áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khi xem xét án phí nhằm đảm bảo có lợi cho đương sự theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông **C**, bà **D** và anh **E**;
- Giữ nguyên bản án kinh doanh **thương** mại sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 93, khoản 1 Điều 94, khoản 2 Điều 95, khoản 1 Điều 100, Điều 101, Điều 104, Điều 111, Điều 112, Điều 114, Điều 121, Điều 122, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật **TH** mại; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **A** và bà **B** đối với ông **C**, bà **D** và anh **E** về việc yêu cầu trả số tiền mua hàng hóa còn nợ.

- Ông **C**, bà **D** và anh **E** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua hàng hóa còn nợ cho ông **A** và bà **B** là 1.059.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi chín triệu đồng) và trả lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/6/2014 đến ngày 05/12/2017 là 42 tháng x 0,833%/tháng bằng 370.501.000đ (ba trăm bảy mươi triệu năm trăm lẻ một nghìn đồng), tổng cộng là 1.429.501.000đ (một tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu năm trăm lẻ một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **A** và bà **B** mà ông **C**, bà **D** và anh **E** chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện LV đối với các tài sản đã được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Biên bản áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LV để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng

- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông **C**, bà **D**, ông **E** có nghĩa vụ liên đới chịu 54.885.000đ (Năm mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí kinh doanh **th** mại sơ thẩm.

+ Ông A, bà **B** không phải chịu án phí kinh doanh **thương** mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông A, bà **B** 21.885.000đ (hai mươi một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BM/2011/18949 ngày 11/6/2014; 6.718.031đ (sáu triệu bảy trăm mười tám nghìn không trăm ba mươi một đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BM/2011/09535 ngày 29/11/2016 và 1.764.294đ (một triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BO/2014/00902 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí phúc thẩm:

+ Ông **C**, bà **D**, ông **E** mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **C**, bà **D** và anh **E** mỗi người đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số BH/2017/0002549, BH/2017/0002550 và BH/2017/0002551 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Về chi phí tố tụng khác:

+ Ông **C**, bà **D**, ông **E** phải có nghĩa vụ liên đới chịu 6.115.000đ (sáu triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá (đã nộp xong).

+ Ông A, bà **B** tự nguyện chịu 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã thu và chi xong, gồm: 700.000 đồng thu tại cấp sơ thẩm và 1.100.000 đồng thu tại cấp phúc thẩm).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện LV;
- Chi cục THADS huyện LV;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Tấn Lợi**